FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,137
SL cổ phiếu LH	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	966,800
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	819
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,310
P/E	21.4
EPS	803

	YTD	1T	3T	6T
VTZ		-1.7%	3.6%	66.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

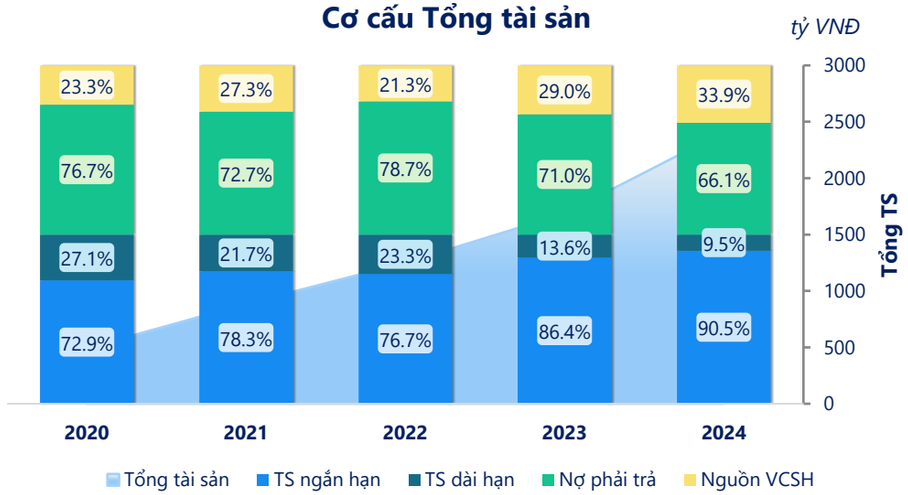

Tổng tài sản của **VTZ** năm 2024 tăng trưởng **43.1%** so với năm trước, đạt **2,411** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

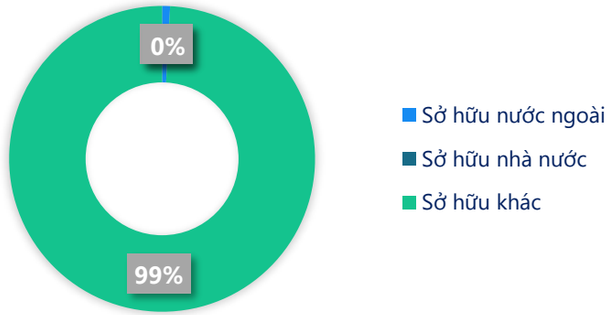

Cơ cấu cổ đông

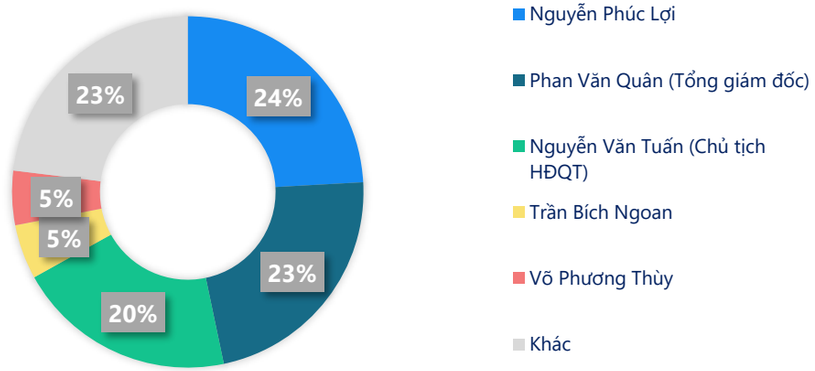

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.84% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Phúc Lợi** sở hữu **24.1%**, lớn thứ 2 là Phan Văn Quân (Tổng giám đốc) nắm giữ 22.6% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 20.2%.

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

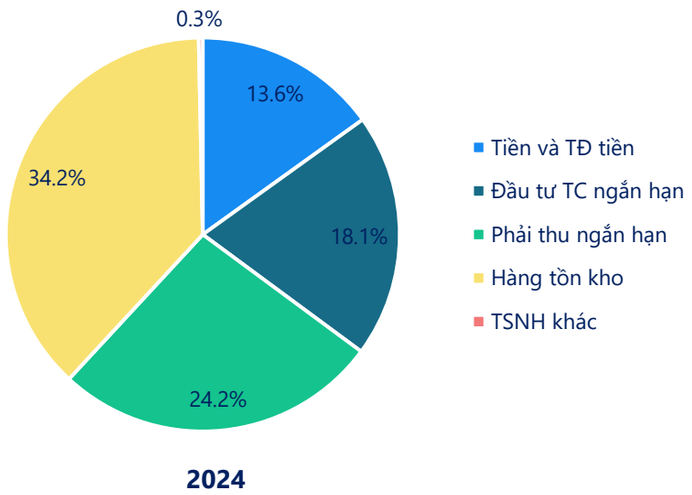

Tài sản ngắn hạn

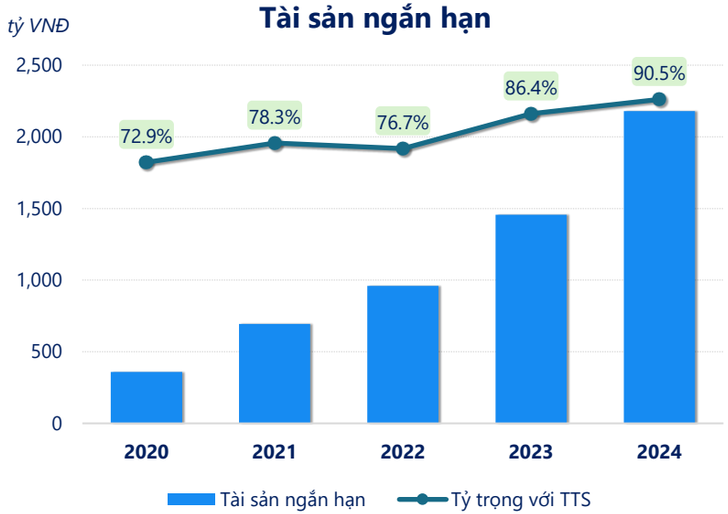

Tiền và tương đương tiền

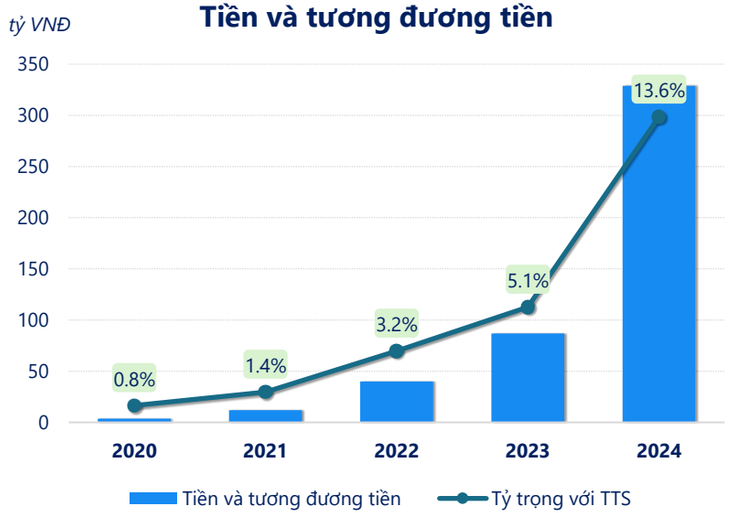

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTZ đạt **2,180** tỷ đồng, tăng trưởng **49.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

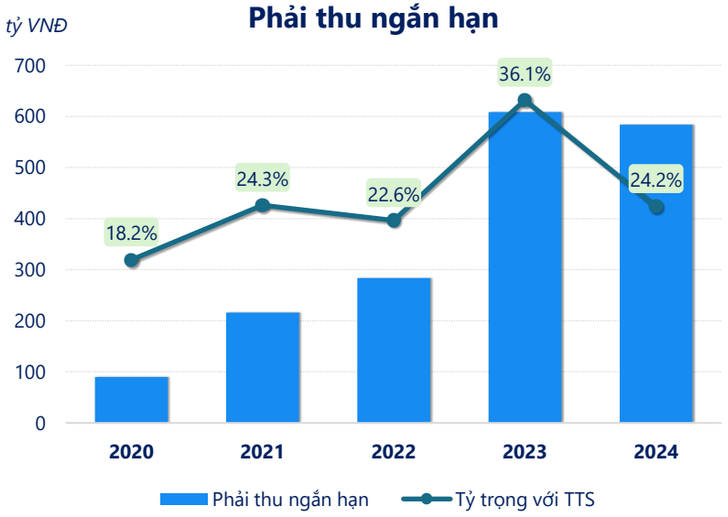

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

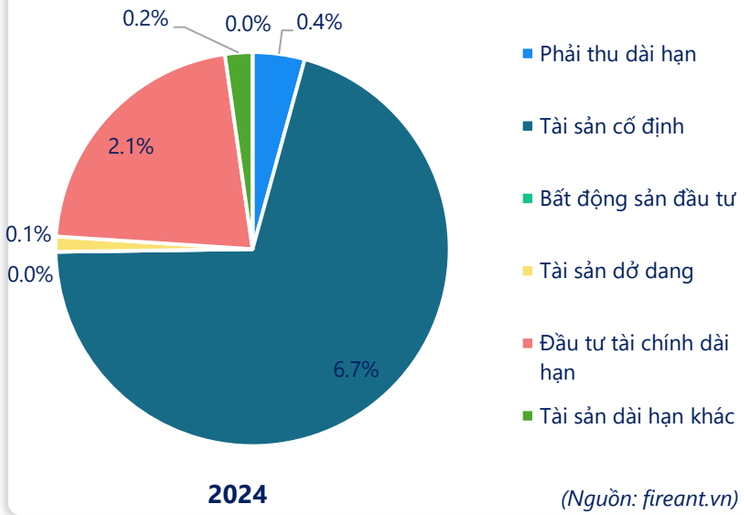

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

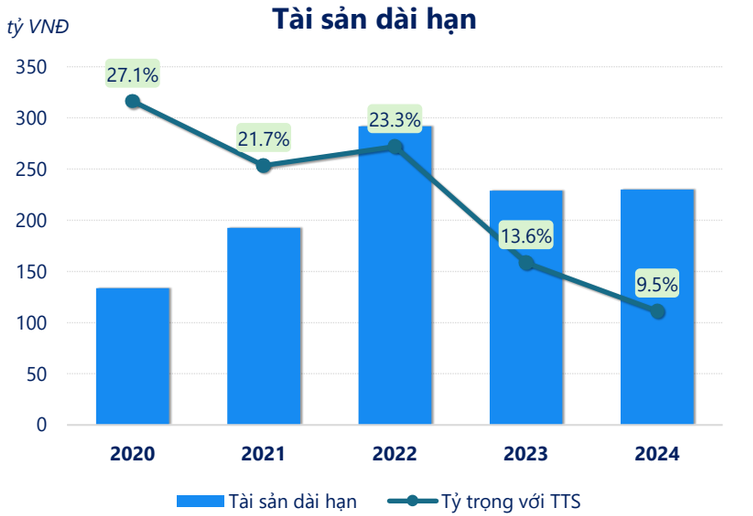

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

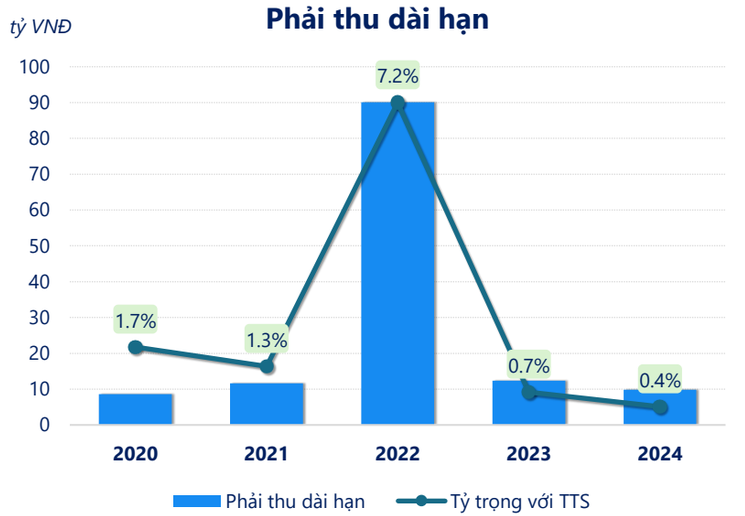

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.50%** so với năm trước và đạt **230.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **9.55%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.73%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

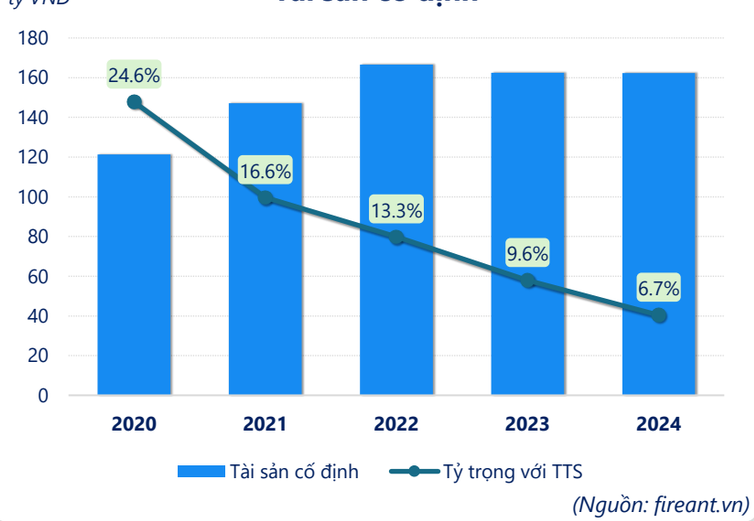

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

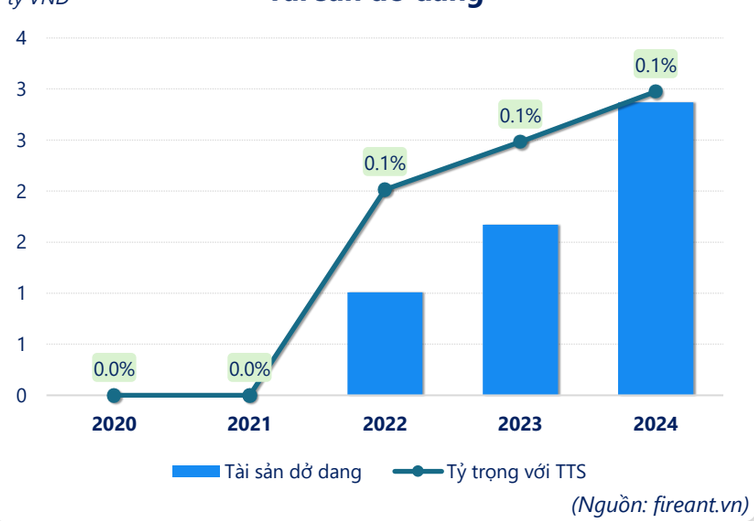

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Nợ vay

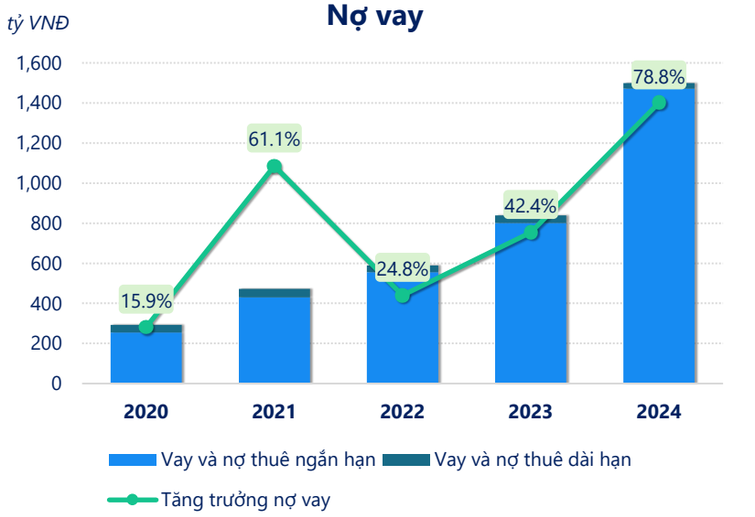

Vốn chủ sở hữu

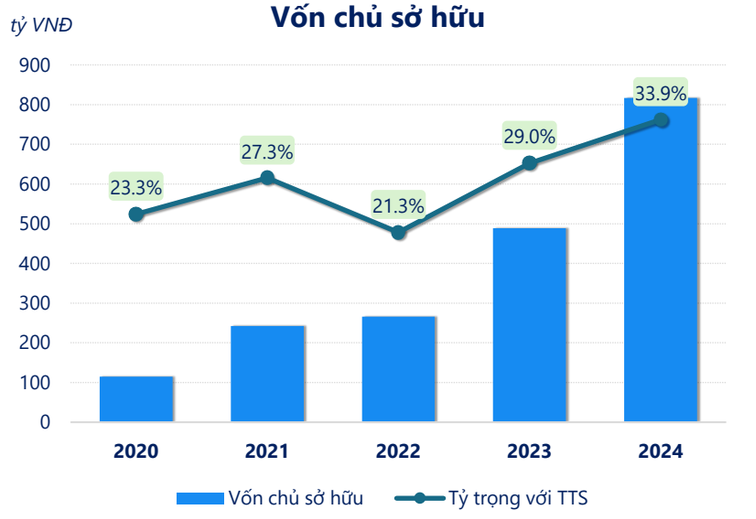

Vốn điều lệ

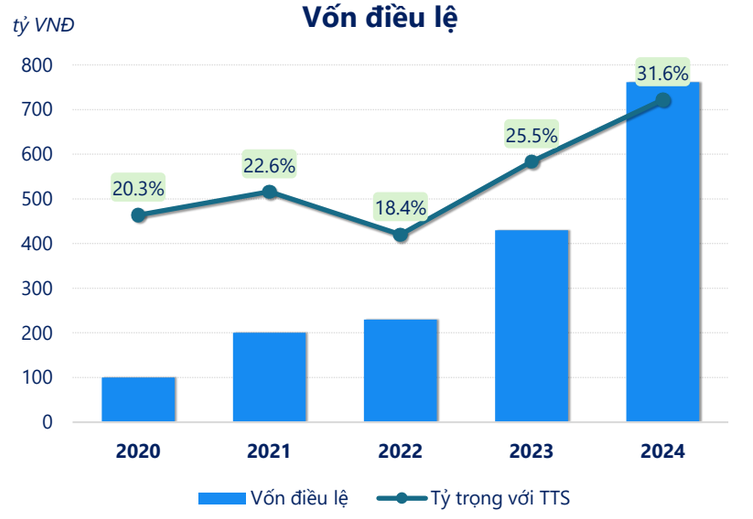

Vốn lưu động/Tổng TS

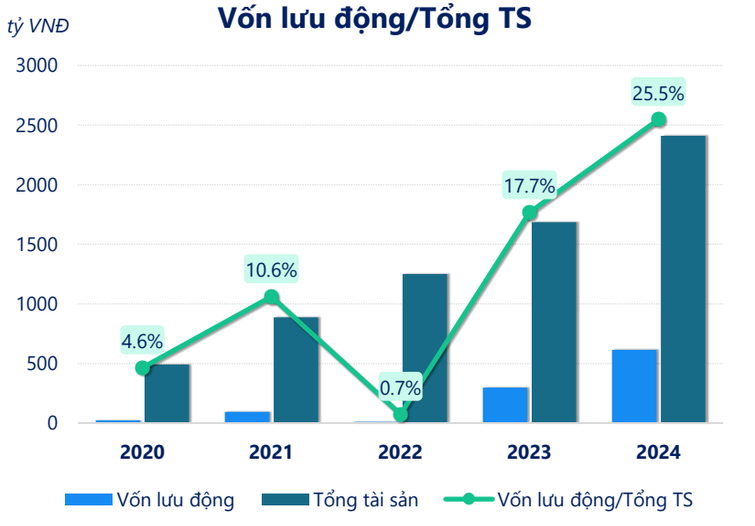

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

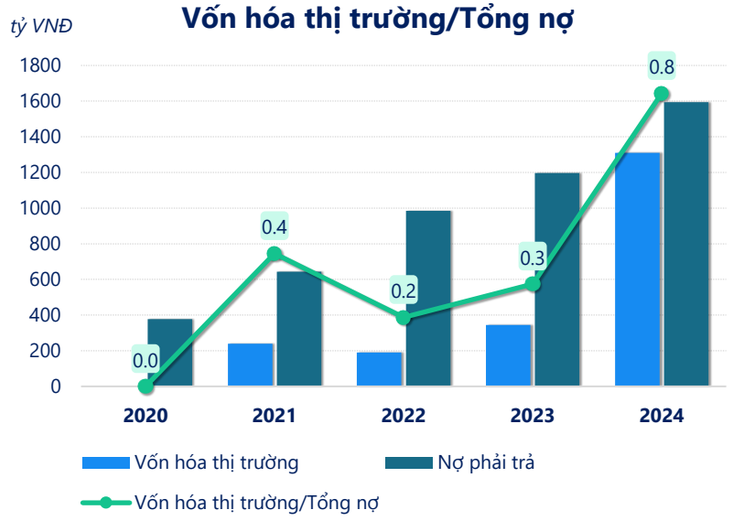

Chỉ số thanh khoản

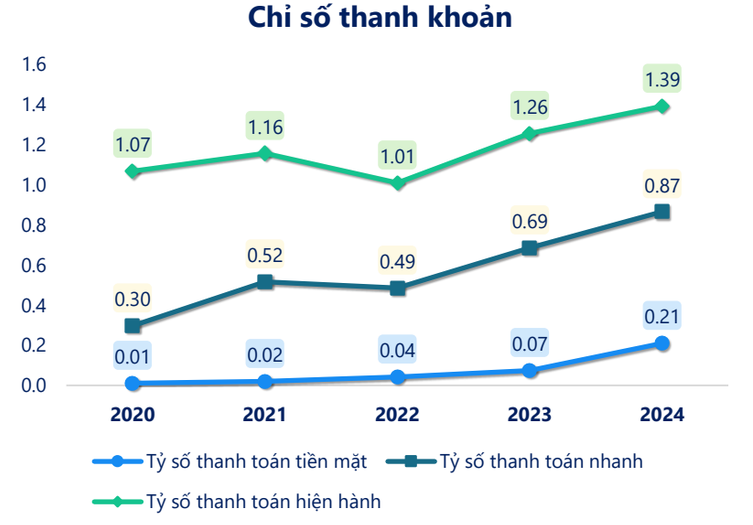

FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,410**	**1,685**	**43.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,456	49.7%
Tiền và tương đương tiền	48.8	86.7	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	92.4	676%
Phải thu ngắn hạn	584	608	-4.0%
Hàng tồn kho	822	661	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	7.22	0.6%
Tài sản dài hạn	**231**	**229**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	11.6	12.4	-6.5%
Tài sản cố định	162	162	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	1.67	71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.51**	**2.54**	**77.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,591	1,196	33.0%
Nợ ngắn hạn	**1,563**	**1,158**	**35.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	801	83.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	340	-80.1%
Nợ dài hạn	27.5	38.0	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	37.3	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn điều lệ	762	430	77.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**526**	**1,088**	**1,786**	**2,657**	**3,543**
Giá vốn hàng bán	460	1,005	1,671	2,519	3,343
Lợi nhuận gộp	**65.9**	**83.8**	**114**	**138**	**200**
Doanh thu HĐTC	0.01	1.36	4.13	7.30	12.1
Chi phí TC	23.2	29.1	42.0	62.7	92.9
Chi phí lãi vay	**23.1**	**28.9**	**41.7**	**61.7**	**77.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.2	16.3	20.5	21.7	24.8
Chi phí QLDN	6.88	11.6	23.5	28.1	18.2
LN thuần từ HĐKD	**16.6**	**28.3**	**32.4**	**32.4**	**76.5**
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.37	-0.92	1.10	-0.06
LN trước thuế	**16.4**	**27.9**	**31.5**	**33.5**	**76.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.1**	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.1**	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	-48.4	9.10	-392	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-190	-90.3	17.4	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.5	246	109	422	933
Tiền đầu kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.17**	**8.27**	**27.9**	**46.8**	**242**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.70	12.0	39.9	86.7	329

Powered by Infographic